TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **TỈNH H**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 27/9/2024
V/v: ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T - TỈNH H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thanh Nhàn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đào Đình Phúc, Bà Đ Thị Chuyền.

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Hải Loan - Thư ký Toà án nhân dân huyện T, tỉnh H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên toà: Ông Phạm Sỹ Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2024, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện T, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 13/2024/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2024 về việc ly hôn, nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2024/QĐXX-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 36/2024/QĐST-HNGĐ ngày 17/9/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị Đ, sinh năm 1989; Nơi thường trú: Tổ 12, thôn P, xã G, huyện T, tỉnh H; Chỗ ở hiện nay: Số 31 Nguyễn Đ1 Thiệu, khu phố T1, phường A, thành phố A, tỉnh B; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Bùi Hữu Đ1, sinh năm 1982; Nơi thường trú và chỗ ở hiện nay: Tổ 12, thôn P, xã G, huyện T, tỉnh H; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện và quá trình làm việc với Toà án nhân dân thành phố A, tỉnh B, nguyên đơn chị Trần Thị Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Bùi Hữu Đ1 được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tiên Lương, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ ngày 12/02/2008. Sau khi kết hôn, vợ chồng về sống tại Tổ 12, thôn P, xã G, huyện T, tỉnh H. Đến năm 2022, vợ chồng chuyển đến sống tại số 80 Nguyễn Đ1 Thiệu, khu phố T1, phường A, thành phố A, tỉnh B. Thời gian đầu, vợ chồng sống với nhau hạnh phúc. Đến năm 2011, tuy cuộc sống gia đình ổn định nhưng đã xảy ra mâu thuẫn và ngày càng trở nên trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm, anh Đ1 không chung thuỷ, vợ chồng thường xuyên gây gổ, nhiều lần anh Đ1 đánh chị. Anh chị đã sống ly thân từ năm 2023 đến nay. Mặc dù vợ chồng đã cố gắng hoà giải và hàn gắn nhưng không có kết quả. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị xin được ly hôn anh Đ1.

Về con chung: Vợ chồng có 04 con chung là: Bùi Thị Thu H1, sinh ngày 30/3/2009, hiện đang sinh sống với bà ngoại ở khu 4, xã Tiên Lương, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ; Bùi Trần B1, sinh ngày 30/10/2015, hiện đang sinh sống với bố tại thôn Phủ Tải 2, xã G, huyện T, tỉnh H; Bùi Thanh Tr, sinh ngày 15/3/2018, hiện đang sinh sống với bà ngoại ở khu 4, xã Tiên Lương, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ; Bùi Trần Minh Q, sinh ngày 13/12/2021, hiện đang sinh sống với bố tại thôn P, xã G, huyện T, tỉnh H. Ly hôn, chị xin nuôi hai con chung là Bùi Thị Thu H1 và Bùi Thanh Tr, để anh Đ1 nuôi hai con chung là Bùi Trần B1 và Bùi Trần Minh Q, anh chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Hiện nay chị buôn bán tự do, thu nhập hàng tháng khoảng 12 triệu đồng. Chị cung cấp cho Toà án Giấy xác nhận thu nhập của chị từ tháng 08/2023 đến tháng 7/2024 để chứng minh điều kiện nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại bản tự khai và quá trình làm việc với Toà án nhân dân huyện T, bị đơn anh Bùi Hữu Đ1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Trần Thị Đ được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tiên Lương, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ ngày 12/02/2008. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống làm ăn ở tỉnh B. Đến khoảng năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng làm ăn kinh tế kém đi thì hay cãi nhau, góp ý không nghe có lần dẫn đến xô xát, cuộc sống không hạnh phúc. Đến tháng 9/2023, anh chị sống ly thân từ đó đến nay, anh có gặp chị Đ để bàn bạc biện pháp hàn gắn về chăm lo cho các con, nhưng chị Đ bỏ đi. Từ đó đến nay anh không biết chị Đ làm gì, ở đâu. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị Đ xin ly hôn, anh đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 04 con chung như chị Đ trình bày là đúng. Hiện tại anh đang nuôi cháu An và cháu Q, chị Đ nuôi cháu H1 và cháu Tr. Ly hôn, anh xin tiếp tục nuôi cháu An và cháu Q, để chị Đ tiếp tục nuôi cháu H1 và cháu Tr, vợ chồng không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Hiện anh làm công việc tự do, hàng tháng đều có thu nhập nuôi con.

Về tài sản chung, vay nợ, công sức: Anh không yêu cầu Toà án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến: Xác định việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán trong quá trình thu thập chứng cứ, của HĐXX và thư ký phiên toà tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX: Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQHH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 02.

Đề nghị Tòa án xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Đ. Xử cho chị Đ được ly hôn anh Đ1.

- Về con chung: Giao chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng cháu Bùi Thị Thu H1 và cháu Bùi Thanh Tr. Giao anh Đ1 trực tiếp nuôi dưỡng cháu Bùi Trần B1 và cháu Bùi Trần Minh Q cho đến khi các cháu tròn 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Đ không yêu cầu anh Đ1 phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Các bên có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về án phí: Chị Đ phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết:

Chị Trần Thị Đ và anh Bùi Hữu Đ1 đều có nơi thường trú: thôn P, xã G, huyện T, tỉnh H; nơi tạm trú: Số 80 Nguyễn Đ1 Thiệu, khu phố T1, phường A, thành phố A, tỉnh B, thời gian tạm trú từ ngày 19/3/2021 đến ngày 19/3/2023, khi hết thời gian tạm trú chưa làm thủ tục gia hạn tạm trú. Ngày 26/12/2023, Công an xã G, huyện T, tỉnh H xác nhận hiện anh Bùi Hữu Đ1 đang sinh sống tại Tổ 12, thôn P, xã G, huyện T, tỉnh H. Toà án nhân dân thành phố A, tỉnh B đã ra Quyết định chuyển vụ án số 12/2024/QĐST-HNGĐ ngày 08/01/2024, chuyển vụ án đến Toà án nhân dân huyện T để thụ lý, giải quyết theo thẩm quyền. Ngày 12/01/2024, Toà án nhân dân huyện T đã thụ lý vụ án theo Quyết định chuyển vụ án của Toà án nhân dân thành phố A, tỉnh B. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh H. Xác định quan hệ tranh chấp về Hôn nhân và gia đình là ly hôn, nuôi con theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Nguyên đơn chị Trần Thị Đ có đơn xin xét xử vắng mặt; Bị đơn anh Bùi Hữu Đ1 đã được Toà án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật, bị đơn vắng mặt tại phiên toà lần thứ hai không có lý do nên Toà án tiến hành xét xử vụ án theo điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Đ và anh Bùi Hữu Đ1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Tiên Lương, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ ngày 12/02/2008, nên quan hệ hôn nhân giữa chị Đ và anh Đ1 là hợp pháp.

Trên cơ sở lời khai của chị Đ, anh Đ1 và các tài liệu thu thập có trong hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định: Sau khi kết hôn, vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra đánh cãi nhau. Vợ chồng không lắng nghe, thấu hiểu nhau, không có sự quan tâm, chia sẻ dẫn đến hôn nhân không hạnh phúc. Anh chị sống ly thân từ khoảng tháng 9/2023 đến nay. Anh Đ1 đã đưa hai con là cháu An và cháu Q về quê ở thôn P, xã G, huyện T, tỉnh H sinh sống, để chị Đ nuôi cháu H1 và cháu Tr, anh chị đã tự phân chia với nhau về

việc nuôi con. Thời gian ly thân, anh chị không gặp gỡ nhau để tìm biện pháp hàn gắn. Quá trình giải quyết vụ án, chị Đ xin ly hôn và đề nghị Toà án không tiến hành hoà giải, anh Đ1 đồng ý ly hôn. Điều đó cho thấy anh chị không còn sự thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, đến nay anh chị vẫn tiếp tục sống ly thân bỏ mặc nhau, không còn tình nghĩa vợ chồng. Với thực trạng hôn nhân nói trên cho thấy mâu thuẫn vợ chồng đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần xử cho chị Đ được ly hôn anh Đ1 là phù hợp quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị Đ, anh Đ1 có bốn con chung là Bùi Thị Thu H1, sinh ngày 30/3/2009; Bùi Trần B1, sinh ngày 30/10/2015; Bùi Thanh Tr, sinh ngày 15/3/2018 và Bùi Trần Minh Q, sinh ngày 13/12/2021. Khi ly thân, anh Đ1 đưa cháu An và cháu Q về quê ở cùng anh và bà nội tại thôn P, xã G, huyện T, tỉnh H; còn cháu H1 và cháu Tr do chị Đ nuôi dưỡng và cho các cháu ở cùng bà ngoại tại khu 4, xã Tiên Lương, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ và để các con học tập ở đó. Xét thấy lời khai của chị Đ, anh Đ1 đều thống nhất về việc nuôi con như sau: chị Đ xin nuôi cháu H1, cháu Tr; anh Đ1 xin nuôi cháu An, cháu Q, anh chị đều không yêu cầu người kia phải cấp dưỡng nuôi con chung. Thực tế anh chị đã tự thực hiện việc phân chia nuôi con như trên, không có tranh chấp. Hiện nay cháu An, cháu Q đang ở với anh Đ1 và học tập tại xã G, huyện T, tỉnh H; cháu H1 và cháu Tr đang học tập tại xã Tiên Lương, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Xét thấy hiện nay các cháu đều đang có nếp sống sinh hoạt và học tập ổn định nên để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt và sự phát triển của các con, HĐXX giao cho chị Trần Thị Đ tiếp tục nuôi dưỡng cháu Bùi Thị Thu H1 và Bùi Thanh Tr, giao cho anh Bùi Hữu Đ1 tiếp tục nuôi dưỡng cháu Bùi Trần B1 và Bùi Trần Minh Q đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi, chị Đ anh Đ1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau là phù hợp với ý kiến, nguyện vọng của anh chị và quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung, vay nợ, công sức: không phải giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Trần Thị Đ phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị Đ được ly hôn anh Bùi Hữu Đ1.

2. Về con chung: Giao hai con chung Bùi Thị Thu H1, sinh ngày 30/3/2009 và Bùi Thanh Tr, sinh ngày 15/3/2018 cho chị Trần Thị Đ tiếp tục

trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi; Giao hai con chung Bùi Trần B1, sinh ngày 30/10/2015 và Bùi Trần Minh Q, sinh ngày 13/12/2021 cho anh Bùi Hữu Đ1 tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi. Chị Đ, anh Đ1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Chị Đ, anh Đ1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, vay nợ, công sức: Không phải giải quyết.

4. Về án phí: Chị Trần Thị Đ phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được đối trừ tiền tạm ứng án phí chị đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số AA/2021/0006947 ngày 17/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố A, tỉnh B. Chị Trần Thị Đ đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS thành phố A, tỉnh B;
- Các đương sự;
- UBND xã Tiên Lương, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ (Giấy CNKH số 12, quyển số 01-2008);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thanh Nhàn